

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 02-03/7/2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 27/2021/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Kế hoạch số 1024/KH-ĐHSP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên về tổ chức kì thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, Đợt 2 năm 2025, kỳ thi ngày 02-03/7/2025;

Căn cứ Quyết định số 2089/QĐ-ĐHSP ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc Công nhận kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 02-03/7/2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho 52 thí sinh tổ chức thi ngày 02-03/7/2025 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giao cho Phòng Công tác sinh viên quản lý và cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho các thí sinh có tên ở Điều 1 theo đúng quy định hiện hành.



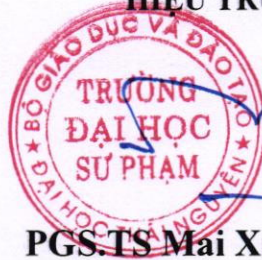
[Handwritten signature]

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *Am*

- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT, TT HTQT-ĐTTV (05).

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường





ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

DANH SÁCH THÍ SINH

**Được cấp chứng chỉ thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài,
kỳ thi ngày 02-03/7/2025**

(Kèm theo Quyết định số 2477 /QĐ-ĐHSP ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
1.	252001	P 3000788	OUTTHACHIT AMINA	28/04/2006	Nữ	Lào	5,50	6,00	9,00	5,50	6,50	B2
2.	252002	PE 0261630	CHIMEDDORJ ANKHBAYAR	16/08/1981	Nam	Mông Cổ	6,50	7,50	8,50	7,50	7,50	C1
3.	252003	E 3411889	DAMDINDORJ BAASANJARGAL	05/03/1993	Nữ	Mông Cổ	8,50	8,50	7,00	6,00	7,50	C1
4.	252004	PE 0318062	TURTUVSHIN BADAMZUL	20/09/2005	Nữ	Mông Cổ	6,50	6,00	7,00	6,50	6,50	B2
5.	252005	E 2825850	TUGSSAIKHAN BATMUNKH	11/10/1994	Nam	Mông Cổ	5,00	7,00	8,00	4,00	6,00	B2
6.	252006	PA 0462847	PHANPHENGDY BOUNNING	14/10/1986	Nữ	Lào	7,50	6,50	8,50	5,00	7,00	B2
7.	252007	P 3086685	PHONGSAVANH BOUNSENG	02/05/2002	Nam	Lào	7,50	8,00	9,00	7,00	8,00	C1
8.	252008	P 2961633	VONGPHACHAN BUNTHAVY	04/11/2003	Nam	Lào	10,00	8,50	10,00	7,50	9,00	C2
9.	252009	P 3067808	PHAKHOUNLOUANG CHANMANY	30/10/2006	Nữ	Lào	7,50	8,00	8,50	6,50	7,50	C1
10.	252010	P 3098751	SOMSANAK CHIMA	30/12/2006	Nữ	Lào	7,50	8,50	7,50	6,00	7,50	C1
11.	252011	PE 0386669	UNURBAYAR DAGIJIANCHIV	05/7/1990	Nữ	Mông Cổ	4,50	6,50	5,00	2,50	4,50	B1
12.	252012	EM6891368	HUANG, DONGFANG	26/8/2005	Nữ	Trung Quốc	6,50	8,50	10,00	7,50	8,00	C1
13.	252013	P 3093887	FAYIA DOUACHEEKUE	15/06/2006	Nữ	Lào	8,00	8,00	9,50	6,00	8,00	C1
14.	252014	E 3357367	NARMANDAKH DULGUUN	16/10/2005	Nam	Mông Cổ	9,00	9,00	10,00	7,50	9,00	C2
15.	252015	P 2737117	SENGDALA EMMY	03/12/2005	Nữ	Lào	8,50	7,50	8,50	8,00	8,00	C1
16.	252016	AB1567564	UBISSE FIONA FELISMINA	14/12/2005	Nữ	Mô-dâm-bích	6,50	5,00	8,00	4,50	6,00	B2

Chu



TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
17.	252017	E 3277020	OTGON	GALBADRAKH	07/08/2006	Nam	Mông Cổ	8,00	8,50	10,00	8,50	9,00	C2
18.	252018	AB1590191	CHIBURRE	HÉRCIO JASTICE	24/09/2001	Nam	Mô-dâm-bích	4,50	3,00	6,50	3,00	4,50	B1
19.	252019	P 3091954	INTHAVONG	SYBOUNHAK	15/11/2006	Nam	Lào	8,00	9,00	9,00	8,50	8,50	C1
20.	252020	EN 8316153	FENG,	JIAXUE	05/9/2004	Nữ	Trung Quốc	7,50	8,50	7,50	7,50	8,00	C1
21.	252021	P 1810322	NAMMOUNTY	KANTA	25/04/2007	Nữ	Lào	9,00	9,00	8,00	8,50	8,50	C1
22.	252022	P 2565670	LAOVANGXOUA	KONGDEUAN	22/05/1989	Nữ	Lào	7,00	6,00	8,00	7,00	7,00	B2
23.	252023	P 3097780	CHETILO	MANITHIP	29/04/2006	Nữ	Lào	6,50	6,00	7,50	7,50	7,00	B2
24.	252024	P 2998634	PHOMMAVONG	MANIVONE	12/06/2007	Nữ	Lào	7,00	6,50	8,00	7,50	7,50	C1
25.	252025	P 3018864	NETTAVONG	MAYOULY	26/12/2007	Nữ	Lào	8,50	9,00	9,00	8,50	9,00	C2
26.	252026	P 2907395	CHANMANIVONG	MONENY	18/08/2003	Nữ	Lào	6,00	5,00	7,50	6,50	6,50	B2
27.	252027	PE 0336193	MUNKHBAYAR	NOMINZUL	13/11/2006	Nữ	Mông Cổ	7,00	8,00	8,00	6,00	7,50	C1
28.	252028	AB0827557	COSSA	NORDINO LISBOA	08/04/2001	Nam	Mô-dâm-bích	4,50	7,00	6,50	2,50	5,00	B1
29.	252029	P 2734225	CHANTHAMATH	PALITA	07/02/2006	Nữ	Lào	7,50	6,50	7,00	6,00	7,00	B2
30.	252030	P 2384879	KEOCHANSY	PANITA	05/08/2006	Nữ	Lào	8,50	8,50	6,50	2,50	6,50	B2
31.	252031	PA 0429339	KHANTHAMIXAY	PHETMANISONE	28/12/2006	Nữ	Lào	7,50	7,00	7,00	6,50	7,00	B2
32.	252032	P 2956166	THAMMAVONGSA	PHIMMASONE	02/06/2006	Nữ	Lào	7,50	7,50	8,50	7,50	8,00	C1
33.	252033	P 2964535	SIMMALAYVONG	PHINITH	30/03/2004	Nam	Lào	5,50	6,00	6,50	3,50	5,50	B1
34.	252034	P 2229613	INTHAVONG	SANSANY	02/10/1993	Nữ	Lào	7,50	9,00	9,00	8,00	8,50	C1
35.	252035	P 2433978	OUTHITPANYA	SANYALAK	20/11/2006	Nam	Lào	8,00	8,00	8,50	8,00	8,00	C1
36.	252036	P 2988023	SENGTHAVONGPHONE	SENG OUTHIT	25/02/2007	Nam	Lào	6,00	9,00	6,00	6,50	7,00	B2
37.	252037	314531716	HUANG,	SHOU-YI	28/9/1973	Nam	Đài Loan (Trung Quốc)	9,00	9,00	9,50	7,50	9,00	C2
38.	252038	P 3105189	SEEPASEUTH	SOUDA	27/06/2003	Nữ	Lào	4,50	3,00	3,00	5,00	4,00	B1

Am 8



TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
39.	252039	P 2951440	PHENGSI AROUN SOUKPASEUTH	19/01/2007	Nam	Lào	5,50	6,00	6,00	4,50	5,50	B1
40.	252040	P 2526040	NHOYSAYKHAM SOULIDETH	17/04/2005	Nam	Lào	5,50	5,50	3,00	3,50	4,50	B1
41.	252041	P 2939503	ONSY SOULIYADET	05/08/1991	Nam	Lào	5,00	5,00	4,00	3,00	4,50	B1
42.	252042	P 3148777	MOUNSENA SOULIYO	04/04/2006	Nam	Lào	5,50	4,00	4,00	3,00	4,00	B1
43.	252043	P 2718629	MANHTHONGSY SOUPHINDA	16/05/2005	Nữ	Lào	5,50	5,00	8,50	4,50	6,00	B2
44.	252044	M950H7613	KIM TAEKEON	10/3/2001	Nam	Hàn Quốc	6,50	6,50	9,50	5,50	7,00	B2
45.	252045	P 3104801	CHANTHAVONGSA TOULAVANH	17/05/2004	Nữ	Lào	6,50	6,50	9,00	6,50	7,00	B2
46.	252046	PE 0379704	ENKHMAA TSEND-AYUSH	11/01/2005	Nữ	Mông Cổ	5,00	7,00	6,00	5,50	6,00	B2
47.	252047	P 2387522	KHOUNPHILOM THANAPHONE	08/03/2006	Nữ	Lào	8,00	8,00	9,50	8,50	8,50	C1
48.	252048	P 2921457	LATTANAPHON THAVISOMBAT	17/12/2005	Nam	Lào	7,00	9,00	9,00	6,50	8,00	C1
49.	252049	P 2568127	PHONGXAYXANIT THIN	16/04/2005	Nam	Lào	8,50	9,50	9,50	7,50	9,00	C2
50.	252050	P 2404034	VONGVILAY VANMALA	16/06/2006	Nữ	Lào	8,00	8,50	9,50	7,00	8,50	C1
51.	252051	N05055460	DE LEON SOL WELTER ANTONIO	20/09/1997	Nam	Mexico	5,50	7,00	7,00	5,00	6,00	B2
52.	252052	EN 8313038	LIU, XIUSHAN	08/04/2005	Nam	Trung Quốc	6,50	7,50	6,50	7,50	7,00	B2

Ấn định danh sách có 52 thí sinh./.

Que